

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

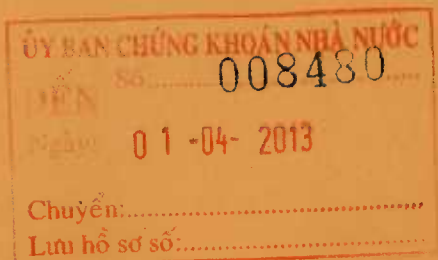
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VĨNH HUÊ**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 – 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	10



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê là loại hình công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000914, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2002, thay đổi lần thứ 07 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302566539 ngày 21 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 12.000.000.000 đồng.

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : 66/5 Quốc lộ 1, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 37 240 870

Fax : +84 (8) 37 240 530

Mã số thuế : 0 3 0 2 5 6 6 5 3 9

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập (với điều kiện không gây ô nhiễm môi trường), hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã – giấy cứng – giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật công nghệ xử lý giấy vụn nhập bằng hóa chất để sản xuất bột giấy tái sinh và các loại giấy dùng cho ngành sản xuất công nghiệp;
- Chế biến, gia công các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, chế biến thủy hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất băng vệ sinh phụ nữ;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Trồng rừng (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh) và chăm sóc rừng.



#### 4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

##### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoa	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Liêm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Trần Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Thực	Thành viên

##### 4.2 Ban Điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoa	Giám đốc
Ông Lê Thanh Liêm	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thực	Kế toán trưởng

#### 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 33.

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### 8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VĨNH HUÊ**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

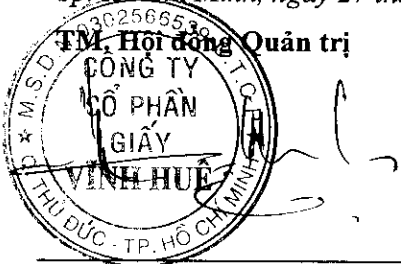
Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.*



**NGUYỄN HOA**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

0312  
CÔ  
CH NI  
H TOI  
HU  
5-7



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VĨNH HUÊ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

### **Cơ sở kiểm toán**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Huyền Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV  
Chữ ký được ủy quyền

**Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV

### **Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>43.924.377.170</b>	<b>42.955.806.225</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.1</b>	<b>2.720.423.714</b>	<b>2.171.721.255</b>
111	1. Tiền		2.720.423.714	2.171.721.255
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>25.729.043.693</b>	<b>23.080.158.775</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	<b>6.2</b>	24.381.656.130	22.284.474.730
132	2. Trả trước cho người bán	<b>6.3</b>	156.311.500	181.091.000
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>6.4</b>	1.525.895.942	756.251.018
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	<b>6.5</b>	(334.819.879)	(141.657.973)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>14.914.312.594</b>	<b>17.358.565.259</b>
141	1. Hàng tồn kho	<b>6.6</b>	14.914.312.594	17.358.565.259
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>560.597.169</b>	<b>345.360.936</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>6.7</b>	443.491.694	197.509.348
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>6.8</b>	15.910.814	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>6.9</b>	101.194.661	147.851.588
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.745.616.757</b>	<b>42.410.661.141</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39.360.445.308</b>	<b>42.318.360.953</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>6.10</b>	39.098.590.637	40.532.111.448
222	- Nguyên giá		63.537.349.100	61.513.656.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.438.758.463)	(20.981.544.863)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>6.11</b>	261.854.671	1.786.249.505
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>385.171.449</b>	<b>92.300.188</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>6.12</b>	385.171.449	92.300.188
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>83.669.993.927</b>	<b>85.366.467.366</b>

75-C  
 TY  
 HỮU  
 HẠN  
 GIẤY  
 VĨNH  
 HUẾ  
 06

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VĨNH HUÊ**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

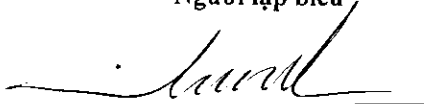
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>62.639.759.313</b>	<b>65.955.827.941</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>58.407.895.236</b>	<b>60.894.033.389</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.13	34.710.316.263	39.716.578.916
312	2. Phải trả người bán	6.14	17.196.013.539	14.649.456.736
313	3. Người mua trả tiền trước	6.15	714.998.364	253.446.505
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.16	1.454.783.977	1.681.768.493
315	5. Phải trả người lao động		2.437.508.383	1.376.728.082
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.17	1.618.048.422	2.037.665.869
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		276.226.288	1.178.388.788
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.231.864.077</b>	<b>5.061.794.552</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	2. Phải trả dài hạn khác	6.18	223.181.100	1.006.216.100
334	3. Vay và nợ dài hạn	6.19	4.008.682.977	3.966.011.381
335	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	89.567.071
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.030.234.614</b>	<b>19.410.639.425</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	6.20	<b>21.020.234.614</b>	<b>19.400.639.425</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.000.000.000	12.000.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(195.000.000)	(195.000.000)
415	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		112.576.172	102.066.668
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.947.310.662	5.773.310.662
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		273.112.715	447.274.621
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.882.235.065	1.272.987.474
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
432	1. Nguồn kinh phí	6.21	10.000.000	10.000.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>83.669.993.927</b>	<b>85.366.467.366</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

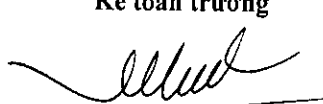
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)	6.1.2	41.944,71	19.223,98
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



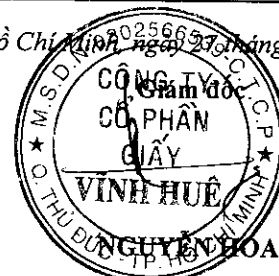
**TRƯƠNG VĂN THẮNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN VIỆT THỰC**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.





**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	163.030.950.377	156.469.814.809
03	2. Các khoản giảm trừ		53.852.006	16.382.246
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.977.098.371	156.453.432.563
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	135.402.053.237	131.749.519.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.575.045.134	24.703.912.790
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	109.239.576	442.010.530
22	7. Chi phí tài chính	7.4	6.181.378.003	7.167.636.247
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.082.240.213	6.023.933.045
24	8. Chi phí bán hàng	7.5	7.628.211.289	7.735.838.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.6	10.020.459.157	8.825.522.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.854.236.261	1.416.926.084
31	11. Thu nhập khác	7.7	30.075.842	187.445.829
32	12. Chi phí khác		-	50.756.303
40	13. Lợi nhuận khác		30.075.842	136.689.526
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.884.312.103	1.553.615.610
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.8	707.064.512	275.370.859
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.177.247.591	1.278.244.751
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.9	2.681	1.079

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

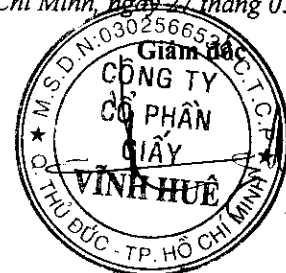
Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRƯƠNG VĂN THẮNG

NGUYỄN VIỆT THỰC



NGUYỄN HOA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

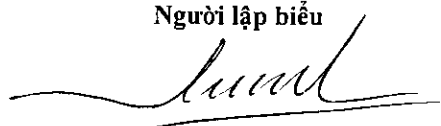
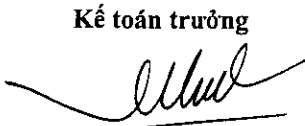
ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.884.312.103	1.553.615.610
	2. Điều chỉnh các khoản		9.780.249.576	10.557.107.342
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.457.213.600	2.815.190.349
03	- Các khoản dự phòng		141.657.973	185.344.956
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		99.137.790	734.608.706
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	6.436.202
06	- Chi phí lãi vay		6.082.240.213	6.815.527.129
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.664.561.679	12.110.722.952
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.795.389.897)	(2.378.939.161)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.444.252.665)	(4.800.721.826)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		4.619.609.131	4.682.412.825
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(538.853.607)	(402.900.748)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.084.753.285)	(6.815.527.129)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.222.406.208)	(397.549.653)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		118.440.000	676.789.501
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.110.937.846)	(2.394.779.691)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.206.017.302	279.507.070
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(499.297.955)	(5.486.142.407)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	128.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.239.576	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(390.058.379)	(5.357.506.043)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100.818.122.095	91.154.238.575
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(103.208.972.403)	(84.235.681.517)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	(2.664.298.699)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(876.406.156)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		(3.267.256.464)	4.254.258.359
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		548.702.459	(823.740.614)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.171.721.255	2.995.461.869
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.1	2.720.423.714	2.171.721.255

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2013.

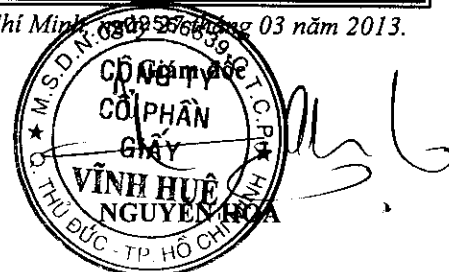
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG VĂN THẮNG

NGUYỄN VIỆT THỰC



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là loại hình công ty cổ phần.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập (với điều kiện không gây ô nhiễm môi trường), hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã – giấy cứng – giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật công nghệ xử lý giấy vụn nhập bằng hóa chất để sản xuất bột giấy tái sinh và các loại giấy dùng cho ngành sản xuất công nghiệp;
- Chế biến, gia công các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, chế biến thủy hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất băng vệ sinh phụ nữ;
- Cho thuê kho, nhà xưởng. đại lý ký gửi hàng hóa;
- Trồng rừng (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh) và chăm sóc rừng.

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2012: 20.828 VNĐ/USD.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

### **4. CAM KẾT KẾ TOÁN**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### **5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### **5.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **5.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa vật kiến trúc       | 10 - 40 năm |
| + Phương tiện vận tải         | 5 - 10 năm  |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | 5 - 08 năm  |

#### 5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 5.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 5.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

### **5.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

### **5.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

### **5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

### **5.11 Doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

### **5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 5.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

## 5.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

## 5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

## 5.11 Doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

## 5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

172  
T  
CH  
VÀ  
V  
HỒ

### 5.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

### 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.
- Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC - Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân – ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ tài chính do Công ty đáp ứng các tiêu chí về vốn từ 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và số người lao động từ trên 200 đến 300 người theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

### 5.15 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### *Tài sản tài chính*

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;



- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **5.16 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **5.17 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	489.148.730	344.698.003
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.231.274.984	1.827.023.252
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.720.423.714</b>	<b>2.171.721.255</b>

### 6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)	Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần		1.310.585.098		1.361.898.940
		1.213	25.262.281	8.132,63	169.386.418
2	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh 9		46.978.419		728.730
		40.731,71	847.449.186	1.462,06	30.451.786
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	1.000.000	-	1.000.000
4	Các ngân hàng khác		-		62.998.526
		-	-	9.629,29	200.558.852
	<b>Tổng cộng</b>	<b>41.944,71</b>	<b>2.231.274.984</b>	<b>19.223,98</b>	<b>1.827.023.252</b>

## 6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh nghiệp giấy American City	2.960.859.793 (#145.000USD)	3.852.591.609 (#184.972 USD)
- Công ty Cổ phần Phú Long	2.325.035.130	2.161.754.760
- Công ty Cổ phần Sunhome	1.947.775.909	1.209.211.137
- Cty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung	1.832.689.870	1.136.846.040
- Công ty TNHH F.V.C Royal	1.600.220.447 (#76.830 USD)	1.842.167.659 (#88.447 USD)
- Chi nhánh – CH Group Chenguang Paper	1.062.603.737 (#51.018 USD)	1.322.405.752 (#63.492 USD)
- Các khách hàng khác	12.652.471.244	10.759.497.773
<b>Cộng</b>	<b>24.381.656.130</b>	<b>22.284.474.730</b>

## 6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Dịch vụ An Tiến	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Thiết kế - Thương mại Điện Minh Thành	50.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Bảo An	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	26.311.500	101.091.000
<b>Cộng</b>	<b>156.311.500</b>	<b>181.091.000</b>

## 6.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tiền BHXH ốm đau thai sản	200.897.230	64.344.993
- Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN nhân viên	59.371.546	46.779.477
- Cổ tức tạm chia cho các cổ đông	-	92.500.000
- Các khoản phải thu khác	1.265.627.166	599.406.025
<b>Cộng</b>	<b>1.525.895.942</b>	<b>756.251.018</b>

## 6.5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Huey Kae Enterprise	80.927.715	-
- Công ty TNHH Henmark Autralia PTY	38.250.206	-
- Công ty TNHH VBSN Enterprise	33.935.060	-
- Các đối tượng khác	181.706.898	141.657.973
<b>Cộng</b>	<b>334.819.879</b>	<b>141.657.973</b>

## 6.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	9.114.916.077	11.507.604.903
6.6.2	Công cụ dụng cụ	17.970.165	22.614.220
6.6.3	Hàng hóa	68.510.205	46.670.205
6.6.4	Thành phẩm	5.712.916.147	5.781.675.931
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>		<b>14.914.312.594</b>	<b>17.358.565.259</b>

### 6.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu chính	6.007.965.611	8.859.437.392
- Hoá chất	381.501.257	390.516.277
- Bao bì vật đóng gói	1.460.321.406	1.263.373.923
- Nhiên liệu	204.121.369	24.201.589
- Phụ tùng thay thế	1.061.006.434	970.075.722
<b>Cộng</b>	<b>9.114.916.077</b>	<b>11.507.604.903</b>

### 6.6.2 Công cụ dụng cụ

Chủ yếu là các công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất.

### 6.6.3 Hàng hóa

Chủ yếu là giấy carton vụn và đũa phế phẩm.

### 6.6.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nhóm giấy VMXK	1.559.940.289	554.651.509
- Nhóm giấy bao bì	740.075.293	604.897.702
- Nhóm ván sàn	660.762.355	669.210.396
- Nhóm giấy vệ sinh	609.527.561	595.130.552
- Giấy Winner	451.263.836	440.576.816
- Khăn các loại	295.977.764	521.684.417
- Nhóm đũa, tăm tre	278.340.096	43.630.275
- Nhóm giấy khăn	234.290.279	323.411.243
- Nhóm giấy cuộn tròn cao cấp	221.777.555	338.271.137
- Khác	660.961.119	1.690.211.884
<b>Cộng</b>	<b>5.712.916.147</b>	<b>5.781.675.931</b>

**6.7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	197.509.348	127.793.959
- Phát sinh trong năm	11.059.100.784	10.118.847.615
- Phân bổ trong năm	(10.813.118.438)	(10.049.132.226)
<b>Số cuối năm</b>	<b>443.491.694</b>	<b>197.509.348</b>

**6.8 Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước**

Là khoản Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa.

**6.9 Tài sản ngắn hạn khác**

Là tiền tạm ứng của nhân viên. Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Cao Lan	37.045.651	31.642.528
- Lê Hoàng Điệp	30.000.000	50.000.000
- Võ Thị Hồng Châu	21.103.300	-
- Các đối tượng khác	13.045.710	66.209.060
<b>Số cuối năm</b>	<b>101.194.661</b>	<b>147.851.588</b>

6.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	20.336.660.492	39.148.925.434	1.896.801.565	131.268.820	61.513.656.311
2. Tăng trong năm	513.695.584	1.509.997.205	-	-	2.023.692.789
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	20.850.356.076	40.658.922.639	1.896.801.565	131.268.820	63.537.349.100
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	4.720.574.942	15.068.929.720	1.060.771.381	131.268.820	20.981.544.863
2. Tăng trong năm	590.552.068	2.720.810.220	145.851.312	-	3.457.213.600
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	5.311.127.010	17.789.739.940	1.206.622.693	131.268.820	24.438.758.463
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	15.616.085.550	24.079.995.714	836.030.184	-	40.532.111.448
2. Tại ngày cuối năm	15.539.229.066	22.869.182.699	690.178.872	-	39.098.590.637

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định thể chấp : 19.880.410.844 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 651.035.265 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

#### 6.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án nhà máy sản xuất bột giấy tỉnh Bình Thuận	143.522.171	143.522.171
- Mua lô sậy đường kính 2m50 khổ 1m55	118.332.500	490.000.000
- Dự án làm nền khu vực VHI	-	205.845.584
- Mua máy sàn rung	-	160.000.000
- Công trình khác	-	786.881.750
<b>Cộng</b>	<b>261.854.671</b>	<b>1.786.249.505</b>

#### 6.12 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	92.300.188	108.529.601
- Phát sinh trong năm	453.921.450	215.296.631
- Phân bổ trong năm	(161.050.189)	(231.526.044)
<b>Số cuối năm</b>	<b>385.171.449</b>	<b>92.300.188</b>

#### 6.13 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.13.1	Vay ngắn hạn	34.710.316.263	37.052.280.217
6.13.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2.664.298.699
<b>Tổng cộng</b>		<b>34.710.316.263</b>	<b>39.716.578.916</b>

##### 6.13.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- PGD Sóng Thần <sup>(1)</sup>	19.995.516.169	19.981.124.255
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi Nhánh 9 <sup>(2)</sup>	14.714.800.094	12.320.170.342
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi Nhánh TPHCM	-	4.750.985.620
<b>Cộng</b>	<b>34.710.316.263</b>	<b>37.052.280.217</b>

<sup>(1)</sup> Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - PGD Sóng Thần

Theo Hợp Hợp đồng vay số 0021/2012/VCB ngày 23 tháng 04 năm 2012.

Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 VND

Thời hạn : 12 tháng.

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất : Theo thông báo lãi suất.



Bảo đảm : Hợp đồng thế chấp nhà xưởng 1.315,4 m<sup>2</sup>, hệ thống máy móc thiết bị sản xuất thùng carton 3 lớp – 5 lớp, các công trình nhà xưởng, văn phòng hình thành trong tương lai.

Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 19.995.516.169VND

**(2) Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi Nhánh 9**

*Theo Hợp đồng vay số 6300-LAV 200900622 ngày 11 tháng 04 năm 2012.*

Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 VND  
 Thời hạn : 12 tháng.  
 Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.  
 Lãi suất : 14,52% /năm.  
 Bảo đảm : Hợp đồng thế chấp nhà xưởng sản xuất.

Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14.714.800.094 VND

**6.14 Phải trả người bán**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	4.722.458.380	5.538.915.540
- Đình Minh Long	1.697.906.300	-
- Công ty TNHH Nhựa Trường Quang	733.219.110	460.949.779
- Cơ sở Đức Tài	714.308.600	164.261.000
- Các đối tượng khác	9.328.121.149	8.485.330.417
<b>Cộng</b>	<b>17.196.013.539</b>	<b>14.649.456.736</b>

**6.15 Người mua trả tiền trước**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Khan Việt	444 600 000	-
- Công ty TNHH CHAO ZHI PAPER	47.388.907 (# 2.275 USD)	47.388.907 (# 2.275 USD)
- Các đối tượng khác	667.609.457	206.057.598
<b>Cộng</b>	<b>714.998.364</b>	<b>253.446.505</b>

**6.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.314.349	989.656.045
- Thuế giá trị gia tăng	951.683.414	551.899.497
- Thuế nhập khẩu	16.525.200	16.525.200
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.261.014	123.687.751
<b>Cộng</b>	<b>1.454.783.977</b>	<b>1.681.768.493</b>

#### 6.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.17.1	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	15.395.682
6.17.2	Kinh phí công đoàn	739.576.036	760.048.118
6.17.3	Bảo hiểm xã hội	37.824.623	36.687.210
6.17.4	Các khoản phải trả, phải nộp khác	840.647.763	1.225.534.859
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.618.048.422</b>	<b>2.037.665.869</b>

#### 6.17.4 Các khoản phải trả phải nộp khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty Liksin	540.000.000	556.000.000
- Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000
- Nguyễn Kim Hải	41.660.000	41.660.000
- Các đối tượng khác	108.987.763	477.874.859
<b>Cộng</b>	<b>840.647.763</b>	<b>1.225.534.859</b>

#### 6.18 Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ về cho thuê mặt bằng.

#### 6.19 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chi nhánh 9 <sup>(1)</sup>	3.982.957.240	3.940.285.644
- Cá nhân	25.725.737	25.725.737
<b>Cộng</b>	<b>4.008.682.977</b>	<b>3.966.011.381</b>

<sup>(1)</sup>Chi tiết vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT-Chi nhánh 9

Tài sản đảm bảo là : nhà kho 1.400m<sup>2</sup>, nhà xưởng tẩy mực VH6, máy xeo xưởng VH6.

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số tiền
6300-200900624/HĐTD	72 tháng	1.46 %/tháng	1.217.000.000
6300LAV 200806798/HĐTD	72 tháng	1.46 %/tháng	964.000.000
6300LAV201001177	60 tháng	1.46 %/tháng	1.801.957.240
<b>Cộng</b>			<b>3.982.957.240</b>

**6.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	(195.000.000)	17.473.819	4.993.310.662	808.676.075	3.656.742.724	21.281.203.280
Tăng trong năm trước	-	-	391.980.474	780.000.000	143.000.000	1.278.244.750	2.593.225.224
Giảm trong năm trước	-	-	307.387.625	-	504.401.454	3.662.000.000	4.473.789.078
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	12.000.000.000	(195.000.000)	102.066.668	5.773.310.662	447.274.621	1.272.987.474	19.400.639.425
Tăng trong năm	-	-	183.195.476	174.000.000	19.000.000	3.177.247.591	3.553.443.067
Giảm trong năm	-	-	172.685.972	-	193.161.906	1.568.000.000	1.933.847.878
Số dư cuối năm	12.000.000.000	(195.000.000)	112.576.172	5.947.310.662	273.112.715	2.882.235.065	21.020.234.614

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết: gồm	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Số tiền
Cổ đông Nhà nước	15,00%	180.000	1.800.000.000
Cổ đông khác	85,00%	1.020.000	10.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.200.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	15.000	15.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm	(1)	1.272.987.474
Tăng từ lợi nhuận trong năm	(2)	3.177.247.591
Lợi nhuận phân phối trong năm	(3)	(1.568.000.000)
+ Trích Quỹ đầu tư và phát triển		(174.000.000)
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính		(19.000.000)
+ Quỹ khen thưởng – phúc lợi		(190.000.000)
+ Chia cổ tức cho cổ đông		(1.185.000.000)

**Lợi nhuận chưa phân phối ngày 31/12/2012 [(4) = (1) + (2) - (3)]** **2.882.235.065**

**6.21 Nguồn kinh phí**

Là khoản kinh phí hỗ trợ của UBND Tp. Hồ Chí Minh để đăng ký hăng hiệu hàng hóa

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	10.000.000	10.000.000
- Phát sinh trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

## 7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng nội địa	141.260129.897	119.101.197.114
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	19.876.333.340	34.935.144.545
- Doanh thu khác	1.894.487.140	2.433.473.150
<b>Cộng</b>	<b>163.030.950.377</b>	<b>156.469.814.809</b>

### 7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán nội địa	117.835.447.947	100.712.389.502
- Giá vốn hàng xuất khẩu	17.522.351.605	30.894.617.320
- Giá vốn khác	44.253.685	142.512.951
<b>Cộng</b>	<b>135.402.053.237</b>	<b>131.749.519.773</b>

### 7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.465.119	27.402.445
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	89.774.457	414.608.085
<b>Cộng</b>	<b>109.239.576</b>	<b>442.010.530</b>

### 7.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.082.240.213	6.023.933.045
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.247.748	1.143.703.202
<b>Cộng</b>	<b>6.180.487.961</b>	<b>7.167.636.247</b>

### 7.5 Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa.

## 7.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.661.409.455	4.214.983.658
- Chi phí đồ dùng văn phòng	622.562.119	515.704.357
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.226.988	528.662.125
- Chi phí dự phòng	-	(321.813.843)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.982.264	931.331.383
- Chi phí khác bằng tiền	3.521.278.331	2.956.654.352
<b>Cộng</b>	<b>10.020.459.157</b>	<b>8.825.522.032</b>

## 7.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu hồi từ bồi thường tổn thất	30.075.842	58.809.465
- Thu từ thanh lý TSCĐ	-	128.636.364
<b>Cộng</b>	<b>30.075.842</b>	<b>187.445.829</b>

## 7.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động tài chính	Cộng
Lợi nhuận trước thuế	3.884.312.103	109.239.576	3.993.551.679
Điều chỉnh tăng	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.993.551.679	109.239.576	4.102.791.255
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (25%)	971.078.026	27.309.894	998.387.920
Thuế TNDN được miễn giảm 30%(*)	( 291.323.408)	-	( 291.323.408)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	679.754.618	27.309.894	707.064.512

(\*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC - Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân - ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ tài chính do Công ty đáp ứng các tiêu chí về vốn từ 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và số người lao động từ trên 200 đến 300 người theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## 7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.247.591	1.278.244.750
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.177.247.591	1.278.244.750
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.185.000	1.185.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.681</b>	<b>1.079</b>

## 7.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.833.148.813	117.303.141.102
- Chi phí nhân công	15.203.927.634	12.881.116.011
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.478.516.652	1.274.542.408
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.922.986.612	1.729.815.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.585.731	5.752.120.555
- Chi phí bằng tiền khác	9.279.838.328	9.370.145.426
<b>Cộng</b>	<b>148.743.003.770</b>	<b>148.310.880.762</b>

## 8 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 8.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

#### 8.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban điều hành và các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	389.464.214	226.291.000
- Tiền thưởng	40.572.018	6.200.000
<b>Cộng</b>	<b>430.036.232</b>	<b>232.491.000</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Kế toán trưởng.

## 8.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.720.423.714	2.171.721.255	2.720.423.714	2.171.721.255
Phải thu khách hàng	24.046.836.251	22.142.816.757	24.046.836.251	22.142.816.757
Các khoản phải thu khác	1.627.090.603	904.102.606	1.627.090.603	904.102.606
<b>Cộng</b>	<b>28.394.350.568</b>	<b>25.218.640.618</b>	<b>28.394.350.568</b>	<b>25.218.640.618</b>
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
Vay và nợ	38.718.999.240	43.682.590.297	38.718.999.240	43.682.590.297
Phải trả cho người bán	17.196.013.539	14.649.456.736	17.196.013.539	14.649.456.736
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.841.229.522	3.043.881.969	1.841.229.522	3.043.881.969
<b>Cộng</b>	<b>57.756.242.301</b>	<b>61.375.929.002</b>	<b>57.756.242.301</b>	<b>61.375.929.002</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 8.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

1/1/2012



### 8.3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Doanh thu xuất khẩu chiếm 22% trong tổng doanh thu phát sinh trong năm. Trong năm 2012 tỷ giá thị trường biến động không đáng kể. Do đó, rủi ro ngoại tệ của công ty không đáng kể.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Cuối năm 2012 công ty còn vay 38.718.999.240 đồng, chiếm 46,17% trong tổng nguồn vốn. Trong năm 2012, lãi suất cho vay của các ngân hàng giảm đồng loạt theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Do đó, rủi ro lãi suất của công ty giảm so với năm trước, tuy nhiên đòn cân nợ công ty sử dụng cao nên rủi ro lãi suất của công ty vẫn ở mức cao.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất (%)</u>	<u>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</u>
<b>Cuối năm</b>	+ 2	(580.399.103)
	- 2	580.399.103
<b>Đầu năm</b>	+ 2	(654.852.969)
	- 2	654.852.969

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

### 8.3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **8.3.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty. Rủi ro thanh khoản từ các khoản phải thu không tập trung ở vài khách hàng lớn mà phân bổ trên nhiều khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

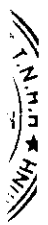
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

<b>Số cuối năm</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Vay và nợ	34.710.316.263	4.008.682.977	38.718.999.240
Phải trả cho người bán	17.196.013.539	-	17.196.013.539
Các khoản phải trả khác	1.618.048.422	223.181.100	1.841.229.522
<b>Cộng</b>	<b>53.524.378.224</b>	<b>4.231.864.077</b>	<b>57.756.242.301</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Vay và nợ	39.716.578.916	3.966.011.381	43.682.590.297
Phải trả cho người bán	14.649.456.736	-	14.649.456.736
Các khoản phải trả khác	2.037.665.869	1.006.216.100	3.043.881.969
<b>Cộng</b>	<b>56.403.701.521</b>	<b>4.972.227.481</b>	<b>61.375.929.002</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao.

### **8.3.4 Tài sản đảm bảo**

Các tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn theo thuyết minh ở mục 6.12.2 và mục 6.18 với tổng nguyên giá tài sản cố định là 37.736.416.022 đồng và giá trị còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 19.880.410.844 đồng.



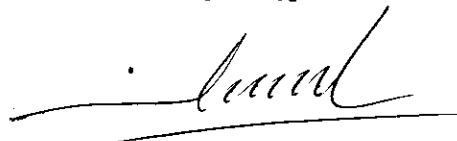
#### 8.4 Báo cáo bộ phận

	Năm 2012			Năm 2011		
	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.154.617.037	19.876.333.340	163.030.950.377	121.534.670.264	34.935.144.545	156.469.814.809
2. Các khoản giảm trừ	53.852.006	-	53.852.006	16.382.246	-	16.382.246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.100.765.031	19.876.333.340	162.977.098.371	121.518.288.018	34.935.144.545	156.453.432.563
4. Giá vốn hàng bán	117.879.701.632	17.522.351.605	135.402.053.237	100.854.902.453	30.894.617.320	131.749.519.773
<b>5. Lợi nhuận gộp về Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25.274.915.405</b>	<b>2.353.981.735</b>	<b>27.575.045.134</b>	<b>20.663.385.565</b>	<b>4.040.527.225</b>	<b>24.703.912.790</b>

#### 8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu



TRƯƠNG VĂN THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT THỰC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013.

